

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

Số: *1351/QĐ-UBND*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Giang, ngày 18 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân công các sở, ban, ngành của tỉnh phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí tỉnh Hà Giang đến năm 2020 thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, phát triển bền vững

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1046/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Hà Giang về thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2950/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí tỉnh Hà Giang đến năm 2020 thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 59/TTr-SKHĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công các sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí tỉnh Hà Giang đến năm 2020 thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, phát triển bền vững (kèm theo nội dung và danh sách các đơn vị được phân công nhiệm vụ).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành được giao nhiệm vụ phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch, giải pháp thực hiện. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. UBND các huyện, thành phố phối hợp với các sở, ban, ngành được giao nhiệm vụ phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí tại Điều 1 có trách nhiệm rà soát cụ thể hiện trạng các tiêu chí, xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các tiêu chí trên địa bàn.

3. Định kỳ hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) tổng hợp, báo cáo tình hình kết quả thực hiện các tiêu chí, nội dung tiêu chí, những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện qua Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CV NCTH



Nguyễn Minh Tiên

PHÂN CÔNG

CÁC SỞ, BAN, NGÀNH PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ, NỘI DUNG TIÊU CHÍ


(Kèm theo Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Đơn vị phối hợp
1	Tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân 5 năm	Cục Thống kê	Các sở ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố.
2	Đầu tư toàn xã hội	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (2011-2015 và 2016-2020)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thống kê; các sở ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
3	Nợ công	3.1. Tổng nợ xây dựng cơ bản	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính; các sở ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
		3.2. Tổng nợ tín dụng ưu đãi	Sở Tài chính	Sở Kế hoạch và Đầu tư; các sở ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
4	Cơ cấu kinh tế	4.1. Dịch vụ	Cục Thống kê	Các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
		4.2. Công nghiệp - xây dựng		
		4.3. Nông lâm nghiệp và thủy sản		
		4.4. Thuế sản phẩm		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Đơn vị phối hợp
5	Kinh tế cửa khẩu	Tổng giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu qua các cửa khẩu	Sở Công Thương	Cục Hải quan; UBND các huyện biên giới
6	Thu hút dự án đầu tư	Số dự án đầu tư vào SX-KD trên địa bàn có giá trị 5 tỷ đồng trở lên (2016-2020)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; Ban quản lý khu kinh tế; UBND các huyện, thành phố
7	Phát triển con người	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Cục Thống kê	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế; UBND các huyện, thành phố
8	Năng lực cạnh tranh	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
9	Quản trị hành chính công	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)	Sở Nội vụ	Các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
10	Khoa học & CN	10.1. Tỷ trọng đóng góp của KH & CN vào tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh (TFP)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Thống kê; các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
		10.2. Tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và triển khai ứng dụng KHCN trên tổng chi ngân sách		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Đơn vị phối hợp
11	Sản xuất và tiêu dùng	11.1.Số sản phẩm sản xuất theo chuỗi giá trị	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
		11.2.Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 13 (NTM) về hình thức tổ chức sản xuất		
12	Xã hội	12.1.Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn	Ban Dân tộc Tỉnh	UBND các huyện, thành phố
		12.2.Tỷ lệ thôn, bản đặc biệt khó khăn		
		12.3.Tỷ lệ hộ nghèo (theo nghèo đa chiều)	Sở Lao động -TB&XH	UBND các huyện, thành phố
		12.4.Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 11 (NTM) về hộ nghèo	Sở Lao động -TB&XH	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố
		12.5.Số lao động tạo được việc làm trong 5 năm (2016-2020)	Sở Lao động - TB&XH	UBND các huyện, thành phố
		12.6.Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 12 (NTM) tỷ lệ lao động có việc làm	Sở Lao động -TB&XH	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố
		12.7.Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Sở Lao động -TB&XH	Sở Giáo dục và Đào tạo; các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
		12.8.Số bác sĩ/ 1 vạn dân	Sở Y tế	UBND các huyện, thành phố
		12.9.Số giường bệnh (không tính trạm y tế xã) trên 1 vạn dân		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Đơn vị phối hợp
13	Văn hóa, du lịch	13.1. Tỷ lệ Gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	 UBND các huyện, thành phố
		13.2. Tỷ lệ thôn (làng, bản) tổ dân phố văn hóa		
		13.3. Tổng lượng khách du lịch đến Hà Giang		
		13.4. Tổng thu từ khách du lịch		
14	Chất lượng cuộc sống	14.1. Thu nhập bình quân đầu người	Cục Thống kê	Sở Lao động -TBXH; UBND các huyện thành phố
		14.2. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 10 (NTM) về thu nhập	Cục Thống kê	Sở Lao động -TBXH; Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện thành phố
		14.3. Tỷ lệ dân tham gia Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội	Sở Y tế; Sở Lao động -TBXH; UBND các huyện thành phố
		14.4. Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	Sở Công Thương	UBND các huyện, thành phố
		14.5. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 4 (NTM) về điện	Sở Công thương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố
		14.6. Lượng nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Xây dựng, UBND các huyện, thành phố

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Đơn vị phối hợp
15	Cơ sở hạ tầng	15.1. Hoàn thành tuyến đường kết nối Hà Giang với cao tốc Hà Nội – Lao Cai	Sở Giao thông Vận tải	Các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
		15.2. Tỷ lệ km xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường quốc lộ kết nối với các tỉnh trong khu vực gồm có: Quốc lộ 279, Quốc lộ 34 và Đường cột cờ Quốc gia Lũng Cú.		
		15.3. Tỷ lệ km xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ kết nối với các tỉnh trong khu vực gồm có: Đường tỉnh 177, Đường tỉnh 178, Đường tỉnh 183, Đường tỉnh 176 và Đường tỉnh 176B.		
		15.4. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được cứng hóa đạt chuẩn đạt chuẩn theo quy định của Bộ giao thông VT		
		15.5. Tỷ lệ thôn, bản có đường xe cơ giới đi được đến thôn		
		15.6. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 2 (NTM) về giao thông	Sở Giao thông Vận tải	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
		15.7. Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS, THPT)	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thành phố

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Đơn vị phối hợp
		15.8. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 5 (NTM) về cơ sở vật chất trường học	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố
		15.9. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 14 (NTM) về giáo dục		
		15.10. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	Sở Y tế	UBND các huyện, thành phố
		15.11. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 8 (NTM) về thông tin truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố
		15.12. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 6 (NTM) về cơ sở vật chất văn hóa	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố
		15.13. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 16 (NTM) về Văn hóa		
		15.14. Tỷ lệ xã có trung tâm sinh hoạt VH, thể thao, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn và tổ chức các hoạt động thường xuyên	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	UBND các huyện, thành phố
		15.15. Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa đạt tiêu chuẩn tổ chức các hoạt động thường xuyên		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Đơn vị phối hợp
16	Trình độ cán bộ, công chức, viên chức	16.1. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức các cấp có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên	Sở Nội vụ	Các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện thành phố
		16.2. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức các cấp có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên		
		16.3. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý các cấp được bồi dưỡng, nâng cao kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế, kỹ năng lập kế hoạch công tác, phương pháp và kỹ năng làm việc theo nhóm		
		16.4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 18 (NTM) về hệ thống chính trị, dịch vụ hành chính và tiếp cận pháp luật	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp; Sở Nông nghiệp và PTNT; các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện thành phố
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ che phủ rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện thành phố
		17.2. Tỷ lệ chất thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Xây dựng; các sở ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
		17.3. Tỷ lệ chất thải sinh hoạt nông thôn được thu gom và xử lý		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Đơn vị phối hợp
		17.4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 17 (NTM) về môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các sở ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
18	Quốc phòng	18.1. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, vững chắc cả về các thành phần thể trận và xây dựng các lực lượng	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố.
		18.2. Xây dựng khu kinh tế Quốc phòng trên địa bàn tỉnh		
		18.3. Rà phá bom, mìn, vật liệu nổ trên địa bàn tỉnh (2011-2015); (2016-2020)		
		18.4. Xây dựng đường tuần tra biên giới (tổng 576 km); (2011-2015); (2016-2020)		
19	An ninh	19.1. Giữ vững an ninh, không để phát sinh các “điểm nóng” về an ninh, trật tự; không để xảy ra gây rối, bạo loạn, lật đổ	Công an tỉnh	Các sở, ban ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố
		19.2. Tỷ lệ xã phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự		
		19.3. Kiểm chế số đối tượng phạm pháp hình sự/1.000 dân		
		19.4. Kiểm chế số đối tượng tệ nạn xã hội/1.000 dân		